

SINH KẾ CỦA CƯ DÂN TIỀN SỬ THỜI ĐÁ MỚI Ở LONG AN

ĐẶNG NGỌC KÍNH*

Phương thức khai thác nguồn lực của cộng đồng tiền sử chịu tác động của hệ sinh thái. Tư liệu khai quật khảo cổ học tại hai di tích An Sơn và Rạch Núi (tỉnh Long An) cho thấy các chiến lược sinh kế khác nhau của các cư dân thời đá mới tại Nam Bộ. Tại địa điểm Rạch Núi, nằm trong vùng ngập mặn cửa sông Cần Giuộc, cư dân có lối sống phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, chủ yếu khai thác các loài cây, thủy sản và thú hoang bản địa. Ngược lại, một nền kinh tế có tính sản xuất đã có mặt ở An Sơn, trong vùng đồng bằng sông Vàm Cỏ Đông, cư dân biết trồng lúa, chăn nuôi lợn và chó. Kinh tế nông nghiệp được bổ sung bằng đánh bắt cá sông và động vật hoang dã.

Từ khóa: sinh kế, nông nghiệp sớm, thời đá mới, tiền sử Nam Bộ

Nhận bài ngày: 16/7/2018; *đưa vào biên tập:* 17/7/2018; *phản biện:* 22/7/2018; *duyet đăng:* 25/7/2018;

1. GIỚI THIỆU

Khoảng 4.000 năm cách ngày nay, cư dân Đông Nam Á lục địa bắt đầu định cư tập trung ở lưu vực các con sông và phát triển nền kinh tế dựa vào việc trồng lúa, đánh cá, săn bắn và thuần dưỡng động vật. Một số các di tích trong khung niên đại này đã được khai quật trong vài thập niên gần đây. Các di tích phân bố trên nhiều dạng địa hình, ở các vùng đồng bằng ven biển và trong các lưu vực sông ở miền trung Thái Lan, đông bắc Thái Lan, miền Bắc Việt Nam và ở hạ lưu sông Mekong, cùng một số lưu vực sông nhánh của nó như sông Đồng Nai, sông Bé và sông Vàm Cỏ ở miền

Nam Việt Nam.

Thực tế trong nghiên cứu đã dẫn đến nhu cầu mở rộng nội hàm của thuật ngữ “đồ đá mới” cho Đông Nam Á lục địa, so với từ gốc được sử dụng của khảo cổ ở Châu Âu và vùng Cận Đông. Theo đó, “thời kỳ đồ đá mới” của Đông Nam Á được áp dụng cho các cộng đồng sản xuất thực phẩm và thiếu bằng chứng về chế tác công cụ bằng kim loại (Matsumura và Oxenham, 2014). Các dạng thức cho đồ đá mới của Đông Nam Á thường được mô tả như một “tổ hợp”, xuất hiện khoảng cùng một thời điểm, trên một khu vực rộng. Trong đó bao gồm các di vật như đồ gốm có văn khắc vạch, công cụ đá mài, hạt chuỗi và vòng đeo tay bằng đá hay nhuyễn thể. Cùng với đó

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

là các di tích mộ huyết đất và bằng chứng về cuộc sống định cư, sự chuyển tiếp từ săn bắn và hái lượm đến nông nghiệp và chăn nuôi động vật, đặc biệt là nuôi lợn và trồng lúa (Peter Bellwood, 2010).

Gói văn hóa đá mới trên chủ yếu được bắt nguồn từ phía nam Trung Quốc ngày nay. Các nghiên cứu di truyền của lúa và các bằng chứng khảo cổ học chỉ ra nguồn gốc của lúa thuần Châu Á có mặt tại các vùng của lưu vực sông Dương Tử; trước khi phát tán, như là một phần của một gói văn hóa thời kỳ đồ đá mới, xâm nhập vào Đông Nam Á; đầu tiên có lẽ ở Đài Loan và miền Bắc Việt Nam, sau đó lan rộng hơn (Peter Bellwood, 2010).

Hiện nay, không có nơi nào ở Đông Nam Á có được những bằng chứng thuyết phục về sự xuất hiện của việc sản xuất lương thực sớm hơn 3.500 trước Công nguyên. Nông nghiệp di chuyển với tốc độ chậm tại lục địa dường như do tác động của điều kiện tự nhiên và sự từ chối canh tân của dân săn bắn - hái lượm bản địa. Tuy nhiên, một cách chậm rãi, các nền văn hóa đá mới với gốm, rìu đá mài, trang sức vỏ ốc, dọi xe sợi, chày đập vỏ cây và cả trâu bò, chó, lợn thuần hóa sẽ lần lượt thay thế các văn hóa thời đầu và giữa Toàn tân của người săn bắn - hái lượm. Sự thay thế này cơ bản theo một trật tự từ bắc xuống nam, bắt đầu từ nam Trung Quốc, qua Đông Nam Á lục địa, tới bán đảo Mã Lai; hoặc đi qua Đài Loan, Philippines tới Indonesia (Peter Bellwood, 2010: 147).

Cho đến hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu chấp nhận thời điểm xuất hiện của các cộng đồng đồ đá mới ở Đông Nam Á là vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ ba đến đầu thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Hiện có hai mô hình chính cho sự phát triển của văn hóa đồ đá mới ở Đông Nam Á. Một thừa nhận rằng quá trình chuyển đổi sang nông nghiệp đã diễn ra như sự mở rộng từ khu vực phía bắc và lối sống săn bắn, hái lượm bản địa đã được thay thế hay đồng hóa. Mô hình khác tập trung vào tầm quan trọng của khả năng thích ứng với các nhóm bản địa (Bellwood và Oxenham, 2008; Higham, 2013).

Các di tích đồ đá mới trong lục địa Đông Nam Á phân bố chủ yếu hoặc dọc theo các con sông hoặc đồng bằng ven biển, những môi trường cung cấp lượng phù sa và mưa cần thiết cho canh tác nông nghiệp. Trong quá khứ, các con sông có thể còn đóng vai trò quan trọng đối với sự di chuyển của con người, cùng các ý tưởng. Các bằng chứng liên hệ của thời đồ đá mới của Việt Nam với Trung Quốc và các khu vực khác của lục địa Đông Nam Á, dẫn đến giả thuyết rằng những ý tưởng về nông nghiệp đã được di chuyển từ phía bắc, thông qua các con sông trên đất liền và/hoặc dọc theo đường bờ biển (Higham, 2013). Higham (2013) đã đề xuất các nhóm nông nghiệp phát triển dọc các tuyến đường chính từ Vân Nam, xuôi theo hạ lưu các con sông để về phía nam. Bellwood (2011) cũng

gợi ý rằng đã có một mạng lưới văn hóa dọc theo sông Mekong nối liền Việt Nam, Thái Lan và Campuchia, tồn tại từ khoảng từ 2.500 trước Công nguyên. Những bằng chứng về khảo cổ học hiện nay cho thấy lúa xuất hiện lần đầu tiên ở hạ lưu sông Hồng vào khoảng 2.000 năm trước Công nguyên và dọc theo sông Mekong ở Campuchia và sông Chao Phraya ở Thái Lan muộn hơn một chút, khoảng 1.500 trước Công nguyên (Bellwood và nnk., 2011).

2. SINH KẾ CỦA CƯ DÂN ĐÁ MỚI Ở LONG AN - SỰ HỖN HỢP CỦA KINH TẾ KHAI THÁC VÀ NÔNG NGHIỆP

Các nghiên cứu tại Nam Bộ Việt Nam cho thấy một mô hình đồ đá mới phù hợp với một bối cảnh chung của khu vực Đông Nam Á lục địa.

Những nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, nền cảnh địa sinh thái nhiệt đới - cận nhiệt đới ở Nam Bộ thuận lợi cho sự phát triển của nông nghiệp nương rẫy và các ruộng chờ mưa và nghề trồng lúa cạn không dùng sức kéo có lẽ có vai trò chủ đạo trong sự phát triển kinh tế cổ xưa. Sơ tư tập hiện vật khai quật được trong các di tích ở đây cũng cho phép tái dựng quá trình sản xuất và thu hoạch nông sản. Trước hết, là sự phổ biến của các nông cụ dùng trong phát quang, chặt cây, đào xới đất canh tác như rìu, cuốc, cho đến sơ tư tập các dao gặt hình bán nguyệt, rất có thể được sử dụng để thu hoạch hạt trên các cánh đồng nương khô. Hệ sinh thái phổ tạp của các rừng mưa nhiệt đới cũng làm cho

cư dân thời đá mới của Nam Bộ có một phổ thức ăn rộng. Bên cạnh nông nghiệp còn có nhiều nguồn thực phẩm từ việc săn bắt, hái lượm và đánh cá (Phạm Đức Mạnh, 1995).

Những di tích được khai quật gần đây như An Sơn và Rạch Núi, với các phân tích động thực vật đã cung cấp cái nhìn sâu hơn vào các chiến lược sinh kế khác nhau của các nhóm dân cư thời đá mới ở Nam Bộ; giải thích đầy đủ hơn các nguồn lực được họ sử dụng trong quá khứ và cung cấp những bằng chứng về lối sống định cư, nơi mà nhiều thế hệ đã cư trú, khai thác tự nhiên, canh tác và chăn nuôi.

Nằm sâu trong lưu vực của sông Vàm Cỏ Đông, An Sơn có sự định cư bắt đầu từ cuối thiên niên kỷ thứ ba, đến cuối thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Từ giai đoạn khoảng 1.800 - 1.200 năm trước Công nguyên, ở An Sơn cũng đã xuất hiện một số ngôi mộ với các đồ gốm tùy táng được trang trí tinh tế. Các di cốt ở An Sơn đại diện cho một tổ tiên Nam Á hiện đại. Các đồ gốm cổ xưa với hoa văn khắc vạch và trang trí in chấm, mang sự tương đồng với các di tích hạ lưu sông Đồng Nai, cũng như miền trung Thái Lan (Nong Nor và Khok Phanom Di), cho thấy những mối quan hệ nguồn gốc và giao lưu của khu vực Đông Nam Á lục địa (Bellwood và nnk., 2011).

Trong thời kỳ đầu đến giữa năm Holocene, mực nước biển cao hơn mức hiện tại đã làm ngập một số vùng duyên hải của miền Nam Việt Nam. Ở Đồng bằng sông Cửu Long người ta

ước tính rằng, vào giữa 3.000-4.000 trước Công nguyên mực biển vào khoảng +2,5 đến +4,5m so với hiện tại. Có lẽ bờ biển tại thời điểm đó sẽ gần khu vực di tích An Sơn (Ta Kim Oanh và nnk., 2002). Đến thời điểm di tích này lần đầu tiên được cư trú (2.000 trước Công nguyên), biển có thể đã lùi xa một chút, nhưng vẫn tiếp tục có ảnh hưởng đến khu vực An Sơn. Điều này được ghi nhận trong tập hợp nhuyễn thể, bao gồm chủ yếu là ốc len (*Cerithidea obtusa*) và vọp (*Geloina coaxans erosa*). Tuy nhiên, phần lớn hoạt động kinh tế của cư dân An Sơn lại không mang nhiều dấu ấn của biển mà chỉ diễn ra trên đất liền và trên sông. An Sơn cho thấy nền kinh tế hỗn hợp, dựa trên nông nghiệp trồng lúa, nuôi gia súc và khai thác khu vực sông, cùng săn bắt các loài động vật.

Melissa Tan đã phân tích mẫu bào tử phấn từ khai quật tại An Sơn, cho biết có sự hiện diện các loại cây như họ cói (*Cyperaceae*), cau - dừa (*Palmae*), họ hòa thảo (với các họ phụ *Panicoideae*, *Chloridoideae*, *Andropogoneae* và *Phragmites*), họ thài lài (*Commelinaceae*), phân họ tre (*Bambusoideae*) (Bellwood et al., 2011). Dấu vết của lúa xuất hiện ở tầng văn hóa và cho thấy lúa gạo đã được chế biến và tiêu thụ ở đó. Ngoài ra còn rất nhiều mảnh vỡ, có thành phần phụ liệu với vỏ trấu lúa cũng có mặt trong các khai quật. Katsunori Tanaka xác định, trấu từ xương gổm An Sơn thuộc phân loài lúa *Oryza sativa japonica*. Hai mẫu của lúa đem phân tích đều

thuộc lớp giữa của hồ khai quật An Sơn năm 2009, với tuổi khoảng 1.500 trước Công nguyên (Bellwood và nnk., 2011: 168). Sự xuất hiện của các phụ liệu như vỏ trấu và các rơm rạ từ lúa, có thể được quy cho việc lúa gạo đã có vai trò như là nguồn lương thực tự cung tự cấp lớn. Có khả năng các cư dân của An Sơn đã có kiến thức về canh tác lúa và các phương pháp ủ rơm rạ từ trước đó. Các sản phẩm phụ của các hoạt động canh tác đã được sử dụng như là phụ liệu trong sản xuất gốm và có lẽ cũng được sử dụng như một chất đốt trong việc nung gốm và đun nấu (Sarjeant, 2014).

Các vật nuôi phổ biến nhất của An Sơn là chó và lợn. Xương chó đã có mặt từ rất sớm, từ các lớp đầu tiên, với niên đại khoảng 2.200 trước Công nguyên. Không giống như một số di tích trong đảo Đông Nam Á như Nagsabaran ở miền bắc Luzon, cư dân An Sơn không cho thấy có sự chôn cất, chỉ ra các mối quan hệ tình cảm của con người và chó. Điều này kết hợp với thực tế là có một số vết cắt trên xương và xương chó lẫn lộn trong các đồng rác bếp, cho thấy vật nuôi này có lẽ là thực phẩm. Tập hợp xương động vật từ An Sơn có nhiều xương đầu cá và các xương nhỏ, thường thì chúng là bữa ăn cho chó. Thế nhưng, hầu hết lại chưa cho thấy dấu vết gặm nhấm và hay đã qua tiêu hóa. Đặc điểm này, có thể giải thích rằng chó đã bị nhốt và (do đó) bị hạn chế cơ hội bới rác trong và xung quanh nơi ở của con người (Piper và nnk., 2014).

Xương lợn cũng có mặt từ những giai đoạn sớm nhất của di tích cư trú tại An Sơn. Vào ít nhất 1.600 BC, đã có việc nuôi nhốt và giết mổ có hệ thống các con lợn từ 12 đến 18 tháng tuổi. Số đo của các răng hàm trên và dưới cho thấy những con lợn nuôi có vẻ đã giảm chút về kích thước so với tổ tiên hoang dã của chúng. Nguồn gốc của lợn thuần dưỡng trong lục địa và hải đảo Đông Nam Á từng là chủ đề của một số lượng đáng kể các nghiên cứu di truyền học, trong đó đã có ít nhất ba kịch bản về thuần dưỡng lợn độc lập ở Đông Nam Á. Một trong những vấn đề nổi bật là nguồn gốc của lợn "nhánh Pacific", xuất phát từ một nơi nào đó ở tỉnh Vân Nam và thông qua Việt Nam, qua bán đảo Malaysia và Sunda, đến New Guinea và các đảo Thái Bình Dương. Số lượng lợn thuần dưỡng tại An Sơn chắc chắn là đủ để đại diện cho tổ tiên của "nhánh Pacific". Bằng chứng di truyền có thể cung cấp hiểu biết mới về các mối quan hệ giữa các quần thể lợn nhà sớm khác trong khu vực. Qua đó xem xét các tuyến đường di cư của con người, đã mang theo nó như mặt hàng trao đổi và/hoặc quà tặng (Piper và nnk., 2014).

Ngoài chó và lợn, các loài động vật hoang dã ở An Sơn cho thấy sự phong phú của rùa, một loài bò sát di chuyển chậm để trở thành mục tiêu săn bắt. Ba loài họ rùa (Geomydidae) được xác định, rùa hộp (*Cuora* sp), rùa Châu Á (*Cyclemys dentata*) và con ba ba (yellow-headed temple turtle - *Hieremys annadali*) đã được tìm thấy.

Một số loài có vú hoang dã cũng có mặt bao gồm hươu, hoẵng, cheo và khỉ. Hai loài hươu - nai lớn là nai (sambar deer/*Cervus unicolor*) và nai cà tông (brow-antlered deer/*C. eldii*) được tìm thấy. Bên cạnh đó còn có một loạt các động vật có vú và các loài bò sát khác bao gồm kỳ đà (*Varanus* sp), hoẵng (*Muntiacus* sp), cá sấu (*Crocodylus* sp), cây hương (*Viverra zibetha*) hoặc cây giông (*Viverra megaspila*) và khỉ (*Cercopithecidae*). Di cốt động vật có vú khác có thể còn cả chuột nhà Châu Á (*Rattus tanezumi*) hoặc chuột đồng (*Rattus argentiventer*). Phần còn lại của các mẫu xương động vật ở An Sơn là các loài cá nước ngọt. Các loài cá sông, có sẵn tại địa phương, hiện diện phong phú nhất trong tập hợp. Điều này, dường như cho thấy rằng có một sự tập trung đánh bắt cá tương đối mạnh ở sông Vàm Cỏ Đông, cách di tích khoảng 300m. Trong số đó có 4.489 mảnh, 68,2% mẫu, là các mảnh xương đầu trong tình trạng tương đối tốt, vẫn có khớp nối với các phần xương khác. Sơ bộ, mười sáu loài cá khác nhau được ghi nhận với họ cá quả (snakeheads/ *Channidae*) là phổ biến nhất, kể đó là lươn đầm lầy (swamp eel/ *Synbranchidae*) và cá rô đồng (climbing perch/*Anabas testudineus*). Các loại khác được xác định bao gồm cá trê sông (river catfish/*Clariidae*), cá chêm (barramundi/*Centropomidae*), chạch sông (tire track eels/ *Mastacembelidae*) và cá sơn? (glassy perchlets/ *Chandidae*) (Piper et al., 2014).

Trái với An Sơn, cư dân Rạch Núi lại có một nền kinh tế dựa nhiều vào khai thác tự nhiên. Rạch Núi là một khu định cư vào cuối thời kỳ đồ đá mới ở miền Nam Việt Nam với niên đại trong khoảng 1.500 đến 1.300 trước Công Nguyên. Rạch Núi, thuộc về một môi trường rừng ngập mặn, gần điểm hợp lưu của sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và Đồng Nai. Rạch Núi được hình thành ngay sau khi mực nước biển Holocene rút xuống. Khu vực này có một loạt các sàn nhà bằng đất đắp, nơi mà cư dân vẫn liên tục sống, sửa chữa, mở rộng khu cư trú trong khoảng 150 năm. Bộ di vật của Rạch Núi cho thấy sự liên lạc với các nhóm người khác có thể đã không xảy ra liên tục. Đồ gốm Rạch Núi khác biệt rõ rệt so với An Sơn, cũng như Bình Đa, Cù Lao Rùa và Đa Kai trên địa bàn Đồng Nai. Tại đây, số lượng đồ gốm pha cát thô khá hiếm và có thể được mang đến từ vùng sông Đồng Nai. Trong khi, sản phẩm địa phương của Rạch Núi chủ yếu là các vỏ gốm thô, thân hình gần bầu dục. Các rìu bằng mai rùa ở Rạch Núi cũng có thể phản ánh sự hạn chế về tài nguyên.

Sinh cảnh rừng ngập mặn xung quanh đã cung cấp phần lớn nhu cầu lương thực cho cư dân Rạch Núi. Kết quả của cổ động vật và phân tích thực vật chỉ ra cư dân đã sử dụng nhiều chiến lược sinh kế khác nhau. Mặc dù có bằng chứng cho việc tiêu thụ lúa và kê, tiêu thụ gia súc (lợn), nhưng chủ yếu cư dân ở đây sống dựa vào săn bắt hái lượm. Các mảnh xương lợn chỉ ra

chúng có nhiều độ tuổi và không có bằng chứng về mô hình giết mổ có chọn lọc, ngụ ý về sự quản lý của con người. Chỉ có một mảnh duy nhất xương chó được ghi nhận ở Rạch Núi. Phần lớn khẩu phần có thể là hải sản và động vật hoang dã như khỉ, cá sấu và rùa, cùng tinh bột từ các cây họ cói có bên trong đầm lầy bao quanh khu vực (Oxenham và nnk., 2015).

Tập hợp của động vật ở Rạch Núi cho thấy, ở lớp nhuyễn thể chiếm 97% là các loài hai mảnh (Vỏ - *Geloina coaxans*) và chân bụng (*Ốc len - Cerithidea obtusa*), hai loài có vỏ phổ biến trong môi trường rừng ngập mặn. Ngoài ra còn có cua và các loài bò sát. Nhiều nhất là rùa đầm lầy (*Batagur*), rùa hộp (*Cuora*) và rùa Châu Á (*Cyclemys*). Xương cá sấu nước mặn (*Crocodylus porosus*) cũng tìm thấy phổ biến. Việc săn bắt và giết thịt cá sấu đã được khẳng định bằng sự hiện diện của các dấu vết cắt trên một số xương khác nhau. Kỳ đà (*Varanus*) cũng là loài bị săn bắt khá nhiều. Các loài thú có cỡ trung bình được ghi nhận nhiều nhất là các loài linh trưởng. Có thể xác định được ba loài khỉ (*Cercopithecidae*) là Voọc bạc (*Trachypithecus cristata*), một loài đặc trưng cho vùng đất thấp ven biển và rừng ngập mặn đầm lầy; và ít nhất hai loài khỉ lớn, có thể là *Macaca fascicularis* và *Macaca mullata*. Các loài động vật có vú khác được ghi nhận với số lượng nhỏ, bao gồm cây (*Paradoxurus hermaphroditus*), cây mangut (*Herpestes brachyurus*), rái cá

(*Lutra cf. sumatrana*), mèo hoang (*Felis/Prionailurus*) và hươu nai (*Cervidae*). Ngoài ra còn có ba loài thủy cầm như diệc (*Ardeidae*), cốc (*Phalacrocoracidae*) và vịt (*Anatidae*). Loài chuột nhắt (*Rattus*) cũng có mặt ở Rạch Núi (*Oxenham và nnk., 2015*).

Tập hợp thực vật cũng cho thấy, có vẻ như các loại ngũ cốc được thuần hóa là các sản phẩm từ bên ngoài đến, chiếm số lượng không nhiều. Có hai loại lương thực có mặt tại Rạch Núi, là *Oryza sativa* (lúa) với tần suất thấp dưới 25% lượng mẫu và một ít *Setaria italica* (kê đuôi cáo) với 6% lượng mẫu. Các quan sát hình dáng cho thấy nó là sản phẩm của lúa gạo đã qua chế biến. Kê được tìm thấy từ các lớp dưới của một trong nhiều nền nhà có niên đại ước tính khoảng 1400-1300 trước Công nguyên. Trong khi đó, lúa được tìm thấy trong lớp sớm của Hồ 1, khoảng 1.500 trước Công nguyên, cho thấy cư dân Rạch Núi đã được tiếp cận với loại ngũ cốc này từ những giai đoạn đầu. Ở các loài thực vật hoang dã tại Rạch Núi, có sự hiện diện ở tần suất cao là các cây cỏ ngạn (*Scirpus sp.*) họ cói (*Cyperaceae*) với 47% mẫu. Hạt và rễ của các cây cói có thể là nguồn thực phẩm hữu ích và có quanh năm (*Castillo và nnk., 2017*).

Phân tích khảo cổ học về thực vật của Rạch Núi cũng góp phần vào sự hiểu biết về những cây trồng gì đã được đưa đến và tiêu thụ ở Nam Bộ Việt Nam trong thời kỳ đồ đá mới. Nghiên cứu trước đây đã cho rằng cây trồng chính ở Đông Nam Á lục địa là lúa.

Mặc dù điều này có thể đúng đối với một số di tích, nghiên cứu khảo cổ học cho thấy cây trồng của Đông Nam Á đa dạng hơn thế. Kê cũng có thể là một loại cây trồng quan trọng. Ví dụ ở miền Trung Thái Lan, nơi có địa điểm Khok Phanom Di tìm thấy tần suất lúa cao, trong khi Non Pa Wai, Non Mak La và Nil Kham Haeng lại có bằng chứng về tiêu thụ và trồng kê (*Castillo và nnk., 2017*).

Một mối tương quan giữa thời kỳ đồ đá mới của Đông Nam Á và canh tác lúa thường được giả định, một phần là do việc phát hiện dấu vết của lúa trong địa tầng hoặc trong xương gốm. Mặt khác, việc vắng mặt của trấu không ngụ ý sự vắng mặt của nông nghiệp. Các loại cây trồng khác có thể bao gồm các loại kê đuôi cáo, họ kê nói chung và các loại rau củ, như khoai môn và khoai lang, cũng như các loại cây cho tinh bột như chuối và sắn.

Các bằng chứng khảo cổ học gần đây cũng chỉ ra rằng kê đuôi cáo (*Setaria italica*), có nguồn gốc từ lưu vực sông Hoàng Hà của bắc Trung Quốc, trải dài theo hướng nam như lúa trong thời kỳ đồ đá mới. Bằng chứng hạn chế của kê trong hồ sơ khảo cổ làm cho khó xác định được thời gian và lộ trình di chuyển của nó vào Đông Nam Á lục địa. Kê và lúa có thể được trồng trong cùng một cánh đồng, với điều kiện khô hơn trồng lúa nước. Kê và lúa đã đồng thời được tìm thấy ở Gantuoyan ở tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), không xa phía bắc biên giới Việt Nam, có niên đại sớm hơn năm 3.000 trước Công

nguyên, và tại các địa điểm Nanguanli (Đài Loan) khoảng 2.700-2.200 trước Công nguyên. Trước đây, người ta đã đề xuất rằng kê đuôi cáo vào lục địa Đông Nam Á vào thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên, nhưng những bằng chứng mới chỉ ra rằng nó đã có mặt ở miền trung Thái Lan sớm hơn, mà sớm nhất là ở Non Pa Wai, trong những thời kỳ đồ đá mới, có niên đại 2.470-2.200 trước Công nguyên. Cuộc khai quật gần đây ở Rạch Núi (năm 2012) chỉ ra rằng kê có thể đã có mặt ở một số di tích đá mới ở miền Nam Việt Nam (Castillo và nnk., 2017). Vì vậy, lúa và kê có thể đã vào lục địa Đông Nam Á cùng lúc vào cuối thiên niên kỷ thứ ba. Sự hiện diện của cả hai loài ngũ cốc có thể xác nhận sự chuyển động của những "gói" cây trồng từ khu vực phía nam Trung Quốc hoặc miền Bắc Việt Nam vào vùng Nam Bộ.

Sự phức tạp của bối cảnh đá mới ở Đông Nam Á lục địa làm nổi bật khả năng có nhiều con đường chuyển tiếp văn hóa đến miền Nam Việt Nam. Nông nghiệp dựa trên lúa và các cây trồng khác, cùng lợn và chó được thuần hóa, đã xuất hiện tại đây vào khoảng 4.000 năm cách ngày nay. Tuy nhiên, sự có mặt của kê đuôi cáo tại Rạch Núi cho thấy khả năng có nhiều gói cây trồng khác nhau đã được đưa đến qua nhiều đợt trong suốt giai đoạn tiền sử ở miền Nam Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Các tàn tích động thực vật cho thấy sự liên kết mật thiết giữa môi trường và

sinh kế của cư dân. Sinh kế của cư dân Rạch Núi, trong môi trường bị hạn chế của vùng rừng ngập mặn cửa sông, cho thấy sự phụ thuộc vào tự nhiên. Dinh dưỡng chính của cư dân đến từ các loài thực và động vật địa phương. Hạn chế về môi trường cũng làm cho việc thay đổi từ lối sống tự cung tự cấp qua nông nghiệp diễn ra chậm hơn và truyền thống săn bắt - hái lượm được giữ lại.

Hoạt động chính của cư dân Rạch Núi trong sinh cảnh rừng ngập mặn, chủ yếu là khai thác từ tự nhiên, thu lượm nhuyễn thể cùng với săn bắt các loài bò sát, linh trưởng và thủy cầm. Lúa gạo và kê tuy cũng có mặt, nhưng tỷ lệ rất ít và có khả năng được đem đến từ nơi khác.

Ngược lại, hoạt động kinh tế của cư dân An Sơn, với các thuận lợi của vùng đồng bằng ven sông Vàm Cỏ Đông, bắt đầu có tính sản xuất với sự hiện diện ổn định của lúa và xương gia súc như lợn và chó. Dù săn bắt vẫn được duy trì, động vật hoang dã chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tập hợp xương động vật. Độ tuổi tập trung cho thấy các gia súc như lợn và chó đã được nuôi nhốt. Một hệ sinh thái đa dạng cũng ảnh hưởng đến nông nghiệp trồng trọt của cư dân, với sự đan xen trồng lúa, rau củ và khai thác nguồn lợi tự nhiên. Kinh tế nông nghiệp được hỗ trợ bằng các hoạt động săn bắt và đánh cá, dù động vật hoang dã chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong khẩu phần. Phân tích thực vật còn cho thấy, ngoài lúa còn có nhiều cây họ

hòa thảo, cau, dừa, tre... Về động vật, bên cạnh chó và lợn thuần hóa, còn nhiều loài động vật hoang dã, trong đó có các loài bò sát như rùa, kỳ đà, cá sấu... các loài thú lớn như hươu nai, hoẵng, cheo, khỉ... và nhất là các loài cá như cá lóc, lươn, cá rô...

Những khác biệt này tạo ra những sắc thái khác nhau cho bức tranh thời tiền sử Nam Bộ. Sự khác biệt chi tiết giữa văn hóa vật chất, vị trí địa lý, cũng như các chiến lược kinh tế giữa các nhóm, cho thấy tương tác tương đối phức tạp giữa các cộng đồng thời kỳ đồ đá mới ở miền Nam Việt Nam và trong khu vực Đông Nam Á lục địa nói chung.

Điều này cũng cho thấy, cách thức mà nông nghiệp được lan truyền và áp dụng ở Đông Nam Á rất đa dạng. Các yếu tố cần được xem xét có ảnh hưởng đến việc lan tỏa của nông nghiệp bao gồm: môi trường, yêu cầu về đất đai, và có thể cả những từ chối canh tân do các truyền thống tồn tại trong cộng đồng người săn bắt bản địa. Nhiều câu hỏi về xã hội thời đồ đá mới ở lục địa Đông Nam Á vẫn chưa được trả lời. Bài viết này chỉ giúp khám phá một phần nhỏ, tập trung vào sự xuất hiện của nông nghiệp, các chiến lược sinh kế và các sắc thái địa phương ở miền Nam Việt Nam. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bellwood, Peter. 2010. *Những nhà nông đầu tiên: Nguồn gốc của các xã hội nông nghiệp*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
2. Bellwood, Peter; Marc Oxenham. 2008. *The Expansions of Farming Societies and the Role of the Neolithic Demographic Transition*. The Neolithic Demographic Transition and its Consequences. Dordrecht: Springer Science.
3. Bellwood, Peter; Marc Oxenham; Bui Chi Hoang; Nguyen Kim Dzung; Anna Willis; Carmen Sarjeant; Philip Piper; Hirofumi Matsumura; Katsunori Tanaka; Nancy Beavan-Athfield, Others. 2011. "An Son and the Neolithic of Southern Vietnam". *Asian Perspective*, No. 50.
4. Castillo, Cristina Cobo; Dorian Q. Fuller; Philip J. Piper; Peter Bellwood; Marc Oxenham. 2017. "Hunter-Gatherer Specialization in the Late Neolithic of Southern Vietnam - the Case of Rach Nui". *Quaternary International*.
5. Hà Văn Tấn. 2003. "Các hệ sinh thái nhiệt đới với tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á". trong *Theo dấu các văn hóa cổ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Higham, Charles. 2013. "Hunter-Gatherers in Southeast Asia: From Prehistory to the Present". *Human Biology*.
7. Matsumura, Hirofumi; Marc F. Oxenham. 2014. "Demographic Transitions and Migration in Prehistoric East/Southeast Asia Through the Lens of Nonmetric Dental Traits". *American Journal of Physical Anthropology*, No. 1.
8. Oxenham, F. Marc; Philip J. Piper; Peter Bellwood; Bui Chi Hoang; Nguyen Khanh Trung Kien; Nguyen Quoc Manh; Fredeliza Campos; Cristina Castillo; Rachel Wood; Carmen Sarjeant; Noel Amano; Anna Willis; Jasminda Ceron. 2015. "Emergence and

Diversification of the Neolithic in Southern Vietnam: Insights From Coastal Rach Nui". *The Journal of Island and Coastal Archaeology*, No. 10.

9. Phạm Đức Mạnh. 1995. "Khuyh hướng hoạt động kinh tế nông nghiệp trồng lúa - rau củ nguyên thủy ở miền Đông Nam Bộ". *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 4.

10. Piper, J. Philip; Fredeliza Z. Campos, Dang Ngoc Kinh, Noel Amano, Marc F. Oxenham, Bui Chi Hoang, Peter Bellwood, Anna Willis, 2014. "Early Evidence for Pig and Dog Husbandry from the Neolithic Site of An Son, Southern Vietnam: An Son Vertebrate Remains". *International Journal of Osteoarchaeology*, No. 24.

11. Sarjeant, Carmen. 2014. "Contextualising the Neolithic Occupation of Southern Vietnam: the Role of Ceramics and Potters at An Son". *Terra Australis*, No. 42. Canberra: The Australian National University Press.

12. Ta Thi Kim Oanh, Nguyen Van Lap, Masaaki Tateishi, Iwao Kobayashi, Susumu Tanabe, Yoshiki Saito. 2002. "Holocene Delta Evolution and Sediment Discharge of the Mekong River, Southern Vietnam". *Quaternary Science Reviews*, No. 21.